

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 12677/QĐ-UBND

Long Hồ, ngày 22 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách
năm 2022 của huyện Long Hồ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND, ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 3452/QĐ-UBND, ngày 14/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê chuẩn dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương năm 2022, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và số bổ sung cho ngân sách cấp dưới năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa 12, kỳ họp thứ 3, về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022, phương án phân bổ ngân sách huyện và số bổ sung cho ngân sách cấp xã năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 12640/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Xét Tờ trình số 505/TTr.TCKH, ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Trưởng phòng Tài chính - KH huyện về việc công khai dự toán ngân sách năm 2022 của huyện Long Hồ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của huyện Long Hồ (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT HĐND-UBND huyện;
- LĐVP, KT, NC, TCKH (5b);
- Công khai trên cổng TTĐT của huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Thị Mỹ Hạnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	565.381
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	136.520
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	57.920
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	78.600
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	428.861
-	Thu bổ sung cân đối	364.627
-	Thu bổ sung có mục tiêu	64.234
III	Thu kết dư	-
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	565.381
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	565.381
1	Chi đầu tư phát triển	49.176
2	Chi thường xuyên	506.378
3	Dự phòng ngân sách	9.827
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	565.381
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	136.520
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	428.861
-	Thu bổ sung cân đối	364.627
-	Thu bổ sung có mục tiêu	64.234
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	565.381
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	491.890
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	73.491
-	Chi bổ sung cân đối	64.941
-	Chi bổ sung có mục tiêu	8.550
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	86.837
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.345
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	73.491
-	Thu bổ sung cân đối	64.941
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.550
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	86.837

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	141.270	136.520
I	Thu nội địa	141.270	136.520
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.400	-
	Thuế giá trị gia tăng	1.400	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	650	-
	-Thuế giá trị gia tăng	650	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	54.000	54.000
	- Thuế giá trị gia tăng	48.000	48.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000	6.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	25.000	25.000
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-
6	Lệ phí trước bạ	9.600	9.600
7	Thu phí, lệ phí	4.000	2.800
	Trong đó: - Thu phí, lệ phí trung ương	1.200	
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	780	780
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	140	140
11	Thu tiền sử dụng đất	40.000	40.000
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-
14	(Chi tiết theo sắc thuế)		-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-
16	Thu khác ngân sách	5.700	4.200
	Trong đó: - Thu khác ngân sách TW	1.500	-
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN

CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			cấp huyện	cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	565.381,00	478.544,50	86.836,50
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	565.381,00	478.544,50	86.836,50
I	Chi đầu tư phát triển	49.176,00	49.176,00	0,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.176,00	17.176,00	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:		0,00	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		0,00	
-	Chi khoa học và công nghệ		0,00	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:		0,00	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		0,00	
2	Chi đầu tư phát triển khác (20% nguồn thu tiền SDD)	32.000,00	32.000,00	
3	Chi bổ sung mục tiêu vốn đầu tư	0,00	0,00	
II	Chi thường xuyên	506.378,00	421.251,50	85.126,50
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	275.628,00	274.128,00	1.500,00
2	Chi khoa học và công nghệ	210,00	210,00	
III	Dự phòng ngân sách	9.827,00	8.117,00	1.710,00
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	565.381
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	73.491
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	491.890
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	49.176
1	Chi đầu tư cho các dự án	49.176
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi văn hóa thông tin	
1.3	Chi các hoạt động kinh tế	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	432.887
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	264.573
2	Chi khoa học và công nghệ	150
3	Chi y tế, dân số và gia đình	450
4	Chi văn hóa thông tin	2.938
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	-
6	Chi thể dục thể thao	-
7	Chi bảo vệ môi trường	8.700
8	Chi các hoạt động kinh tế	38.249
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.013
10	Chi bảo đảm xã hội	54.986
11	Chi nguồn điều hành TT UBH	18.404
12	Chi quốc phòng - AN	3.350
13	Chi khác ngân sách	1.438
III	Dự phòng ngân sách	9.827
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯỖNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	478.545	49.176	421.252	8.117	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	470.428	49.176	421.252	-	-	-	-	-	-
1	Văn Phòng HĐND - UBND	5.527	-	5.527						
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.390	-	7.390						
3	Phòng Tư Pháp	871	-	871						
4	Phòng Tài chính - KH	6.044	-	6.044						
5	Phòng Kinh tế và hạ tầng	25.626	3.460	22.166						
6	Phòng Giáo dục và đào tạo	265.401	5.000	260.401						
7	TT GDNN & GDTX	2.457	-	2.457						
8	Phòng Y tế	901	-	901						
9	Phòng LĐTB và XH	56.045	-	56.045						
10	Phòng VH và TT	1.037	-	1.037						
11	TT văn hóa - TT	2.888	-	2.888						
12	Phòng Tài nguyên và MT	11.697	-	11.697						
13	Phòng Nội vụ	990	-	990						
14	Thanh tra	977	-	977						
15	Văn phòng Huyện ủy	7.896	-	7.896						
16	TT bồi dưỡng chính trị	942	-	942						
17	Mặt trận tổ quốc	968	-	968						
18	Huyện đoàn	701	-	701						
19	Hội Liên hiệp phụ nữ	633	-	633						
20	Hội nông dân	562	-	562						
21	Hội Cựu chiến binh	362	-	362						
22	Hội Chữ thập đỏ	456	-	456						
23	Hội Luật gia	46	-	46						
24	Hội người cao tuổi	57,5	-	57						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯỖNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
25	Hội chắt độc da cam, KT BNN	52,2	-	52						
26	Hội Người tù kháng chiến	52,4	-	52						
27	Hội khuyến học	46,2	-	46						
28	Hội sinh vật cảnh	30,0	-	30						
29	Hội Đồng Ý	172,4	-	172						
30	Công an	350	-	350						
31	Ban chỉ huy quân sự	3.000	-	3.000						
32	Nguồn phân khai sau	18.404	-	18.404						
33	Khen thưởng GV từ nguồn SNGD, KTXH	2.317	-	2.317						
34	Ban QLDA đầu tư XD huyện	45.016	40.716	4.300						
35	Tiền điện hộ nghèo, thoát nghèo	513	-	513						
38	Tiết kiệm 10% Cải cách lương	-	-	-						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.117	-	-	8117					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-						
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	-	-	-						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-						

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																	Cải cách lượng
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	AN NINH	QUỐC PHONG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ, Hội Đặc thù	CHI KHÁC NS	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
													SN KINH TẾ KHÁC	CHI GIAO THÔNG	KIẾN THIẾT THỊ CHÍNHH	CHI NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	421.252	254.681	150	450	50	2.888	-	8.700	3.200	4.766	52.597	54.986	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn Phòng HĐND - UBND	5.327	20	-	-	-	-	-	-	-	-	5.257	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.390	-	-	-	-	-	-	-	-	4.612	944	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng Tư Pháp	871	-	-	-	-	-	-	-	-	-	871	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Tài chính - KH	6.044	70	-	-	-	-	-	-	-	154	1.770	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng Kinh tế và hạ tầng	22.166	-	150	-	-	-	-	-	3.200	-	1.216	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng Giáo dục và đào tạo	260.401	251.032	-	-	-	-	-	-	-	-	869	-	-	-	-	-	-	-	-
7	TT GDNN & GDTX	2.457	2.457	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phòng Y tế	901	-	-	450	-	-	-	-	-	-	451	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phòng LĐTB và XH	56.045	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.229	54.816	-	-	-	-	-	-	-
10	Phòng VH và TT	1.037	-	-	-	50	-	-	-	-	-	987	-	-	-	-	-	-	-	-
11	TT văn hóa -TT	2.888	-	-	-	-	2.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phòng Tài nguyên và MT	11.697	50	-	-	-	-	-	8.700	-	-	947	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phòng Nội vụ	990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	990	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thanh tra	977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	977	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Văn phòng Huyện ủy	7.896	110	-	-	-	-	-	-	-	-	7.366	170	-	-	-	-	-	-	-
16	TT bồi dưỡng chính trị	942	942	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Mặt trận tổ quốc	968	-	-	-	-	-	-	-	-	-	968	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Huyện đoàn	701	-	-	-	-	-	-	-	-	-	701	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Hội Liên hiệp phụ nữ	633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	633	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Hội nông dân	562	-	-	-	-	-	-	-	-	-	562	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Hội Cựu chiến binh	362	-	-	-	-	-	-	-	-	-	362	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Hội Chữ thập đỏ	456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	456	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Hội Luật gia	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Hội người cao tuổi	57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Hội chất độc da cam, KT BNN	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Hội Người tù kháng chiến	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Hội khuyến học	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Hội sinh vật cảnh	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Hội Đồng Y	172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	172	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Công an	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Ban chỉ huy quân sự	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Khen thưởng GV từ nguồn SNGD	2.317	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.317	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Ban QLDA đầu tư XD huyện	4.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Tiền điện hồ nghèo	513	-	-	-	-	-	-	-	-	-	513	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Tiết kiệm 10% cải cách lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Nguồn phân khai sau	18.404	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.404	-	-	-	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	86.837	13.345	660	12.685	73.491	-	-	86.837
1	Long Phước	5.767	1.155	50	1.105	4.612			5.767
2	Long An	5.403	575	40	535	4.828			5.403
3	Thị Trấn	5.489	852	40	812	4.637			5.489
4	Lộc Hòa	5.406	710	50	660	4.696			5.406
5	Tân Hạnh	6.963	1.869	60	1.809	5.094			6.963
6	Thanh Đức	6.541	2.014	100	1.914	4.528			6.541
7	Phú Quới	6.203	2.133	50	2.083	4.070			6.203
8	An Bình	5.657	237	20	217	5.420			5.657
9	Phước Hậu	5.282	814	30	784	4.468			5.282
10	Bình H Phước	5.234	221	20	201	5.014			5.234
11	Đồng Phú	7.244	373	75	298	6.872			7.244
12	Hòa Phú	5.781	1.412	40	1.372	4.369			5.781
13	Thạnh Quới	5.168	237	35	202	4.931			5.168
14	Phú Đức	5.458	536	30	506	4.923			5.458
15	Hoà Ninh	5.241	209	20	189	5.031			5.241

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	8.550	-	8.550	-
1	Long Phước	248		248	
2	Long An	246		246	
3	Thị Trấn	868		868	
4	Lộc Hòa	258		258	
5	Tân Hạnh	1.100		1.100	
6	Thanh Đức	1.131		1.131	
7	Phú Quới	968		968	
8	An Bình	295		295	
9	Phước Hậu	257		257	
10	Bình H Phước	254		254	
11	Đồng Phú	1.191		1.191	
12	Hòa Phú	950		950	
13	Thạnh Quới	246		246	
14	Phú Đức	295		295	
15	Hoà Ninh	244		244	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Báo toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
						Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Chưa theo nguồn vốn			Tổng số	Chưa theo nguồn vốn			Tổng số	Chưa theo nguồn vốn			Tổng số	Chưa theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
	TỔNG CỘNG					920.351.035.665	0	604.200.000.000	315.551.035.665	163.084.668.274	0	105.105.000.000	57.979.668.274	163.084.668.274	0	105.105.000.000	57.979.668.274	60.476.000.000	0	60.476.000.000	
A	LĨNH VỰC TRƯỜNG HỌC					267.288.292.683	0	179.400.000.000	87.868.292.683	52.438.222.500	0	28.500.000.000	23.938.222.500	52.438.222.500	0	28.500.000.000	23.938.222.500	10.570.000.000	0	10.570.000.000	
	Lĩnh vực trường học					267.288.292.683	0	179.400.000.000	87.868.292.683	52.438.222.500	0	28.500.000.000	23.938.222.500	52.438.222.500	0	28.500.000.000	23.938.222.500	10.570.000.000	0	10.570.000.000	
1	Trường mầm non Thanh Đức, huyện Long Hồ	TD	Xây dựng mới 02 phòng học, khối HCQT phục vụ học tập (trừ phòng vệ sinh và nhà ăn. Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị. DT sử dụng đất 4.096,1m ² (đất công).	2021-2025	1118/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	9.962.564.630		8.200.000.000	1.762.564.630	100.000.000			100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000		100.000.000	
2	Trường Tiểu học Thanh Đức C, huyện Long Hồ	TD	Xây dựng mới khối HCQT phục vụ học tập, khối tổ chức nhà ăn. Cải tạo sửa chữa, 12 phòng học, phòng nghỉ GV..., thiết bị và cải tạo các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật. DT sử dụng đất 4.810 m ² (đất công 1.810m ² , thu hồi 3.000 m ²)	2021-2025	2942/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	21.759.000.000		13.200.000.000	8.559.000.000	700.000.000			700.000.000	700.000.000			700.000.000	100.000.000		100.000.000	
3	Trường mầm non An Bình, huyện Long Hồ	AB	Xây dựng mới 06 phòng học, khối hành chính quản trị - phục vụ học tập, khối tổ chức ăn, xây dựng mới và cải tạo nâng cấp các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị. DT sử dụng đất 4.705,8m ² (đất công 1.705,8m ² và thu hồi 3.000m ²)	2021-2025	2094/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	25.473.000.000		15.900.000.000	9.573.000.000	2.150.000.000			2.150.000.000	2.150.000.000			2.150.000.000	50.000.000		50.000.000	
4	Trường THCS An Bình, huyện Long Hồ	AB	Cải tạo sửa chữa các công trình hiện trạng. Xây dựng mới khối phòng học bộ môn và khối phụ trợ. Xây dựng các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị. Diện tích sử dụng đất 6.149,38m ² (đất công 4.149,38m ² và thu hồi 2.000m ²)	2021-2025	2087/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	27.660.000.000		17.500.000.000	10.160.000.000	1.900.000.000			1.900.000.000	1.900.000.000			1.900.000.000	50.000.000		50.000.000	
5	Trường THCS Đồng Phú, huyện Long Hồ	DP	Xây mới 12 phòng học, khối phòng hành chính quản trị - phục vụ học tập, các phòng học bộ môn. Xây dựng các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật. Thiết bị. Diện tích sử dụng đất 8.590 m ² (đất thu hồi 5.000m ² , đất công 3.590m ²)	2021-2025	2097/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	51.257.000.000		30.000.000.000	21.257.000.000	6.700.000.000			6.700.000.000	6.700.000.000			6.700.000.000	50.000.000		50.000.000	
6	Trường mầm non Đồng Phú, huyện Long Hồ	DP	Xây mới 04 phòng học, khối phòng hành chính quản trị - phục vụ học tập, khối tổ chức ăn. Xây dựng và cải tạo các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật. Thiết bị. Diện tích sử dụng đất 5.497,6 m ² (đất công)	2021-2025	2093/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	14.842.000.000		11.500.000.000	3.342.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000		100.000.000	
7	Lĩnh vực trường học					174.135.284.033	0	143.200.000.000	72.868.292.683	37.100.217.000	0	10.500.000.000	9.000.217.000	37.100.217.000	0	10.500.000.000	9.000.217.000	1.100.000.000	0	1.100.000.000	
8	Trường mầm non Thanh Quới, huyện Long Hồ	TQ	Xây dựng 04 phòng, khối HCQT phục vụ học tập, khối phòng tổ chức ăn, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập. DT sử dụng đất 4.907,9m ² (đất công 907,9m ² , thu hồi 4.000m ²)	2021-2025	2943/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.357.564.873		13.900.000.000	8.457.564.873	11.200.217.000			10.500.000.000	700.217.000			10.500.000.000	700.217.000		1.100.000.000	

2	Trường mầm non Long Phước, huyện Long Hồ	L.P	Xây dựng mới 04 phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em), khối HCQT- phục vụ học tập - khối tổ chức nhà ăn (gũ lư bếp ăn biến trạng). Cai tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật. Bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Diện tích SDD 4.760,3 m ² (đất công).	2021-2025	6705a/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	12.142.603.474	11.490.000.000	1.742.603.474	7.200.000.000	6.500.000.000	1.200.000.000	7.200.000.000	6.000.000.000	1.200.000.000	120.000.000	120.000.000
3	Trường mầm non Hoa Mi du trấn Long Hồ, huyện Long Hồ	TTLH	Xây dựng 12 phòng học, hành chính QT, nhà bếp, nhà ăn, nhà BV, SLNB, thiết bị và các hạng mục phụ trợ khác, đảm bảo phục vụ giảng dạy và học tập.	2020-2025	1976/QĐ-UBND ngày 4/8/2020	28.633.085.684	23.000.000.000	5.633.085.684	13.700.000.000	12.000.000.000	1.700.000.000	13.700.000.000	12.000.000.000	1.700.000.000	400.000.000	400.000.000
1	Trường tiểu học Phú Quen A, huyện Long Hồ	PQ	Nâng cấp mở rộng, cai tạo khối 04P đầy A + 08P đầy B + 08P đầy C + 08P đầy D, xây dựng thêm 07 phòng học, phòng HC phục vụ học tập, nhà vệ sinh, nhà BV, nhà xe, thiết bị và các hạng mục phụ	2021-2025	1983/QĐ-UBND ngày 04/8/2020	23.796.657.600	19.000.000.000	4.796.657.600	623.913.000	623.913.000		623.913.000	623.913.000		1.500.000.000	1.500.000.000
2	Trường tiểu học Phú Quen C, huyện Long Hồ	PQ	Nâng cấp mở rộng, thu hồi 3.996,4 m ² đất, cai tạo khối 04 phòng học, khối 06 phòng học, xây dựng mới 11 phòng HC phục vụ học tập, nhà xe, nhà BV, thiết bị, SLNB và các hạng mục phụ khác	2021-2025	1990/QĐ-UBND ngày 04/8/2020	23.404.816.422	15.800.000.000	7.604.816.422	3.064.092.500	3.064.092.500		3.064.092.500	3.064.092.500		2.000.000.000	2.000.000.000
3	Trường THCS Thanh Đức, huyện Long Hồ	TĐ	Mở rộng diện tích để tại công nhân đạt chuẩn quốc gia, diện tích thu hồi khoảng 2.500 m ²	2021-2025		5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG CÁC HẠNG MỤC						102.585.553.956	0	54.100.000.000	48.155.553.956	20.592.931.075	0	8.600.000.000	11.292.931.075	20.592.931.075	0	11.330.000.000
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	TD	Xây dựng mới hội trường 200 chỗ, 04 phòng chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạng mục phụ trợ. TB - DT 6.600m ² (đất thu hồi của dân).	2021-2025	2127/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	14.378.000.000	5.800.000.000	8.578.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
2	Nhà văn hóa, thể thao cụm ấp Long Hưng - Thanh Hưng - Hưng Quen - Long Quen, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ.	TD	Xây dựng mới hội trường 100 chỗ, tru sở ấp, phòng truyền thanh, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ. TB, DT sử dụng đất 1.000 m ² (đất thu hồi của dân).	2021-2025	2126/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	5.889.000.000	2.700.000.000	3.189.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
3	Trung tâm văn hóa - thể thao xã An Bình, huyện Long Hồ	AB	Xây dựng mới hội trường 200 chỗ, 04 phòng chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạng mục phụ trợ. TB - DT 6.090m ² (đất thu hồi của dân).	2021-2025	2132/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	14.539.000.000	5.400.000.000	9.139.000.000	4.200.000.000		4.200.000.000	4.200.000.000		4.200.000.000	100.000.000	100.000.000
4	Nhà văn hóa, thể thao cụm ấp Bình Lương - An Thành - An Thuận, xã An Bình, huyện Long Hồ	AB	Cai tạo, nâng cấp hội trường từ 60 chỗ lên 100 chỗ, tru sở ấp, phòng truyền thanh, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ. TB, DT sử dụng đất 1.500 m ² (đất công).	2021-2025	2136/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	4.074.000.000	2.600.000.000	1.474.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000	50.000.000
5	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Long An, huyện Long Hồ	LA	Xây dựng 04 phòng chức năng, hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ. TB, DT sử dụng đất 6.131m ² (đất công).	2021-2025	2077/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	5.150.000.000	3.000.000.000	2.150.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000	100.000.000
6	Nhà văn hóa, thể thao cụm ấp Long Tân - Hậu Thành - An Lương B, Ba Lương, xã Long An, huyện Long Hồ	LA	Xây dựng mới hội trường 100 chỗ, tru sở ấp, phòng truyền thanh, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ. TB, DT sử dụng đất 1.106,6 m ² (đất công).	2021-2025	2134/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	4.252.000.000	2.700.000.000	1.552.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000	50.000.000
7	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Đông Phú, huyện Long Hồ	ĐP	Xây dựng mới hội trường 200 chỗ, 04 phòng chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạng mục phụ trợ. TB - DT 2.500m ² (đất thu hồi của dân).	2021-2025	2128/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	10.872.000.000	5.100.000.000	5.772.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000	100.000.000	100.000.000
8	Nhà văn hóa, thể thao cụm ấp Phú Hòa 1 - Phú Hòa 2 - Phú Thuận 1 - Phú Thuận 2, xã Đông Phú, huyện Long Hồ	ĐP	Xây dựng mới hội trường 100 chỗ, tru sở ấp, phòng truyền thanh, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ. TB, DT sử dụng đất 1.500 m ² (đất công).	2021-2025	2181/QĐ-UBND ngày 21/8/2020	4.073.000.000	2.600.000.000	1.473.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000	50.000.000

1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thanh Quơn, huyện Long Hồ	TQ	Xây dựng nền hồ trường 200 chỗ, 04 phòng chức năng, hai tầng kỹ thuật, hạng mục phụ trợ, TB... DT 6.000m2 (hồ bơi, bể bơi, sân)	2021-2025	6791a/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	12.565.491.851	6.000.000.000	6.565.491.851	8.302.625.000	6.000.000.000	2.302.625.000	8.302.625.000	6.000.000.000	2.302.625.000	200.000.000	200.000.000
2	Nhà văn hóa, thể thao cụm ấp Hòa Thạnh 2 - Hòa Thạnh 5, xã Thanh Quơn, huyện Long Hồ	TQ	Xây dựng mới hồ trường 100 chỗ, trụ sở ấp, phòng truyền thống, hai tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ, TB, DT sử dụng đất 1.100 m2 (đất công)	2021-2025	6702a/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	3.897.082.075	2.600.000.000	1.297.082.075	3.585.767.075	2.600.000.000	985.767.075	3.585.767.075	2.600.000.000	985.767.075	180.000.000	180.000.000
3	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Phú Quơn, huyện Long Hồ	PQ	Xây dựng mới hồ trường 200 chỗ, 04 phòng chức năng, hai tầng kỹ thuật, hạng mục phụ trợ, TB... DT 2.500m2 (đất công)	2021-2025	2182/QĐ-UBND ngày 21/8/2020	8.965.980.030	5.300.000.000	3.665.980.030	1.509.539.000	5.300.000.000	1.509.539.000	5.300.000.000	1.509.539.000	1.509.539.000	1.500.000.000	1.500.000.000
4	Cải tạo, nâng cấp Công viên thỏ núi Long Hồ	TTLH	Cải tạo nâng cấp với quy mô 8.000ha (sân đá mặt bằng, chơi đùa, các tạo sân, đường, hệ thống điện, nước, cây xanh, nhà vệ sinh, thiết bị tập thể dục)	2021-2025	11225/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	13.600.000.000	10.200.000.000	3.300.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
C	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ					10.555.069.893	0	6.800.000.000	3.755.069.893	7.706.120.000	0	5.800.000.000	1.906.120.000	7.706.120.000	0	300.000.000
	Trung tâm hành chính xã Thanh Quơn, huyện Long Hồ	TQ	Xây dựng mới diện tích sân 900m2 phục vụ 28 CB, CC xã, các hạng mục phụ trợ, thiết bị Điện tích sử dụng đất 3.000m2 (đất công)	2020-2025	1545/QĐ-UBND ngày 16/03/2021	10.555.069.893	6.800.000.000	3.755.069.893	7.706.120.000	5.800.000.000	1.906.120.000	7.706.120.000	5.800.000.000	1.906.120.000	300.000.000	300.000.000
D	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					536.499.119.133	0	362.500.000.000	173.999.119.133	82.342.394.699	0	62.205.000.000	20.137.394.699	82.342.394.699	0	18.300.000.000
1	Đường từ đường tỉnh 902 đến giáp Mỹ An - xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	TD	Phần đường dài 3.000m, nền 6,5m, mặt nhựa 3,5m. Cầu rộng 4,4m, cầu Miếu Vạn dài 27m, cầu Vàm Cỏ Sơn Lớn dài 36m	2021-2025	2917/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	29.872.449.083	17.000.000.000	12.872.449.083	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	100.000.000	100.000.000
2	Đường từ Quốc Lộ 57 (khu nhà ở Hoàng Hào) đến Trung tâm hành chính xã mới ấp Thanh Sơn, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	TD	đài 2.000m, nền 6,5m, mặt nhựa 5,0m	2021-2025	11558/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	6.145.091.050	3.100.000.000	3.045.091.050	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	100.000.000	100.000.000
3	Đường từ cầu Bung Bình (Quốc lộ 57 (ấp Long Hưng) - Đường tỉnh 902 (ấp Thanh Mỹ 2), xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	TD	Phần đường dài 5.246m, nền 6,5m, mặt nhựa 3,5m. Cầu rộng 4,4m, cầu Ngã Bạt dài 27m, cầu Rạch Kôm dài 28m	2021-2025	2704/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	29.892.000.000	20.300.000.000	9.592.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	100.000.000	100.000.000
4	Đường từ Cầu Ủy ban xã An Bình - Giáp Hòa Ninh, xã An Bình, huyện Long Hồ	AB	đài 2775m, nền 6,5m, mặt nhựa 3,5m. Cầu rộng 4,4m	2021-2025	2579/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	39.353.000.000	26.500.000.000	12.853.000.000	0	0	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000
5	Đường từ Cầu Hậu Thanh đến cầu An Lương (cầu Ba Hòa), xã Long An, huyện Long Hồ	LA	Phần đường dài 6.000m, nền 6,5m, mặt nhựa 3,5m. Cầu rộng 4,4m, cầu Kim Hải dài 27m, cầu An Lương dài 36m	2021-2025	2698/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	39.999.000.000	26.000.000.000	13.999.000.000	0	0	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000
6	Đường từ QL 53 (Bò Ông Chú) đến giáp đường Hậu Thanh - Ba Hòa, xã Long An, huyện Long Hồ	LA	Phần đường dài 1.830m, nền 6,5m, mặt nhựa 3,5m. Cầu rộng 4,4m cầu An Phú dài 22m, cầu Bà Lang dài 16m	2021-2025	2699/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	19.897.000.000	13.000.000.000	6.897.000.000	0	0	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000
7	Đường từ cầu Đồng Phú đến giáp đường Vĩnh Đại (Cầu Bà Cỏ), xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	DP	Phần đường dài 3.350m, nền 5,0m, mặt nhựa 3,5m. Cầu Đình Phú Mỹ 2 dài 24m, rộng 4,4m	2021-2025	2319/QĐ-UBND ngày 21/8/2020	16.587.000.000	11.600.000.000	4.987.000.000	0	0	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000
8	Đường từ UBND xã Đồng Phú đến giáp Đường Vĩnh Đại, xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	DP	Phần đường dài 850m, nền 6,5m, mặt nhựa 3,5m. Cầu Đình Cây Dương dài 33m, rộng 4,4m	2021-2025	2700/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	7.523.000.000	5.200.000.000	2.323.000.000	0	0	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000
9	Đường từ chợ Bà Cỏ đến Trường tiểu học Trương Văn Ba, xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	DP	Đường dài 3.000m, nền 5,0m, mặt nhựa 3,5m	2021-2025	2167/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	11.454.000.000	7.600.000.000	3.854.000.000	0	0	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000
10	Cầu Phú Thạnh, xã Phú Quơn, huyện Long Hồ	PQ	đài 45m, khổ cầu rộng 8m, mặt cầu thông xe rộng 3,5m tại trung 10 tấn, đường vào cầu dài 50m, mặt láng nhựa 8m	2021-2025	2311/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	19.323.000.000	9.400.000.000	9.923.000.000	9.231.267.200	5.000.000.000	4.231.267.200	9.231.267.200	5.000.000.000	4.231.267.200	1.500.000.000	1.500.000.000
2	Cầu Vàm Bà Trại, xã Tân Hạnh, huyện Long Hồ	TH	đài 27m, rộng 4,4m. Đường vào cầu dài 120m, mặt láng nhựa 2,5-4m	2021-2025	1380/QĐ-UBND ngày 09/06/2020	4.365.000.000	3.000.000.000	1.365.000.000	3.450.000.000	3.000.000.000	450.000.000	3.450.000.000	3.000.000.000	450.000.000	150.000.000	150.000.000
3	Đường ấp Long Tấn, xã Long An, huyện Long Hồ (từ Đình Hòa Thạnh - đến Bà Trại)	LA	Đài 2.840m, nền 4,0m, mặt nhựa 3,0m, lề mỗi bên 0,5m	2021-2025	2777/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	7.180.000.000	5.200.000.000	1.980.000.000	5.640.766.000	4.600.000.000	1.040.766.000	5.640.766.000	4.600.000.000	1.040.766.000	300.000.000	300.000.000
4	Đường từ Công họ Long Công - cầu Cây Sao, xã Thanh Quơn, huyện Long Hồ	TQ	Đường dài 4.300m, nền 6,5m, mặt nhựa 3,5m. Cầu rộng 4,4m, cầu Vườn Xoài Nhỏ dài 32m, cầu Trục Trục dài 12m	2021-2025	2709/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	19.885.000.000	12.500.000.000	7.385.000.000	11.602.848.299	10.000.000.000	1.602.848.299	11.602.848.299	10.000.000.000	1.602.848.299	1.500.000.000	1.500.000.000
5	Đường từ cầu Chợ Ngã - giáp Long Công, xã Thanh Quơn, huyện Long Hồ	TQ	đài 2.900m, nền 6,5m, mặt nhựa 3,0m	2021-2024	2314/QĐ-UBND ngày 31/08/2020	15.243.000.000	7.100.000.000	8.143.000.000	8.030.767.500	7.000.000.000	1.040.767.200	8.030.767.200	7.000.000.000	1.040.767.200	400.000.000	400.000.000

6	Đường từ khu vực lã gần đoạn 1 - khu vực lã gần đoạn 2, xã Phú Quỳ huyện Long Hồ	PQ	Phân đường dài 6+8m, nền 6,5m; mặt nhựa 4m. Cầu rộng 4,4m, cầu Phước Yên dài 30m. Vĩa hè mỗi bên rộng 5m dài 300m. nền đường rộng 10m, 12m	2021-2025	2703/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	26.815.000.000	16.800.000.000	10.615.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	2.000.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	2.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
7	Đường từ cầu Sáu Giang - cầu Ba Đang, xã Phú Quỳ, huyện Long Hồ	PQ	dài 2.000m, nền 6,5m; mặt nhựa 3,5m	2021-2025	2707/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	10.870.000.000	7.700.000.000	3.170.000.000	7.000.000.000	6.000.000.000	1.000.000.000	7.000.000.000	6.000.000.000	1.000.000.000	400.000.000	400.000.000
8	Đường từ cầu Hai Voi - đường số 1 khu công nghiệp, xã Phú Quỳ, huyện Long Hồ	PQ	dài 2.500m, nền 6,5m; mặt nhựa 3,5m	2021-2025	2306/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	10.700.000.000	6.300.000.000	4.400.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	900.000.000	6.900.000.000	6.000.000.000	900.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000
9	Đường từ cầu Hai Lan đến giáp Lũe Hòa, xã Phú Quỳ, huyện Long Hồ	PQ	Phân đường dài 3.000m, nền 6,5m; mặt nhựa 3,5m. Cầu Phước Bình dài 27m, rộng 4,4m	2021-2025	2701/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	21.370.000.000	13.000.000.000	8.370.000.000	11.500.000.000	9.000.000.000	2.500.000.000	11.500.000.000	9.000.000.000	2.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
10	Đường ấp Phú Long A, xã Phú Quỳ, huyện Long Hồ từ QL1A cầu Phú Quỳ đến chợ Phú Quỳ	PQ	Dài 677,289m. Mặt dạn 3,0m dầy 12cm. Mặt nền đường rộng 4,0m. Lề đường mỗi bên rộng 0,5m	2021-2025	1416/QĐ-UBND ngày 10/06/2020	3.370.000.000	1.600.000.000	1.770.000.000	1.900.000.000	1.300.000.000	600.000.000	1.900.000.000	1.300.000.000	600.000.000	150.000.000	150.000.000
11	Đường ấp Phước Yên A, xã Phú Quỳ, huyện Long Hồ (Đường từ QL1A cầu Phú Quỳ - cầu Phú Quỳ cũ)	PQ	Dài 1.225m. Mặt dạn 3,0m dầy 12cm. Mặt nền đường rộng 4,0m. Lề đường mỗi bên rộng 0,5m	2021-2025	1417/QĐ-UBND ngày 10/06/2020	4.890.000.000	3.100.000.000	1.790.000.000	3.000.000.000	2.300.000.000	700.000.000	3.000.000.000	2.300.000.000	700.000.000	200.000.000	200.000.000
12	Nâng cấp, mở rộng đường DH28 (đoạn từ bến đò An Bình đến ngã tư An Bình), xã An Bình	AB	Tham bổ sung nhựa nóng mặt đường và hệ thống thoát nước	2021-2025	2653/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	3.048.483.000		3.048.483.000	2.617.246.000			2.617.246.000			210.000.000	210.000.000
TỔNG CỘNG																
1	Đường DT thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ	TTLH	Dài 2.831m, mặt đường bê tông nhựa nặng rộng 9,0m, lề 6m, nền rộng 21m, tại trung tâm	2021-2025	1539/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	171.624.000.000	136.000.000.000	35.624.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
2	Đường nhánh ấp Phú Long A, xã Phú Quỳ, huyện Long Hồ	PQ	Mặt đường bê tông BTCT, Tổng chiều dài tuyến đường 105m, tại trung tâm kế 2,5 tầng cao trình thiết kế +2,5m. Bề rộng mặt đường 3,0m. Bề rộng lề đường mỗi bên 0,5m	2021-2025	11840/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	457.697.000		457.697.000	0		0				400.000.000	400.000.000
3	Đường liên ấp từ cầu Công Rành đến cầu Ba Tầng xã Long Phước, huyện Long Hồ	LP	Đoạn từ cầu Ba Khô - cầu Ba Tầng dài 3.141,4m, nền 6,5m; mặt nhựa 2,5m	2021-2025	1081/QĐ-UBND ngày 12/05/2021	14.956.099.000	10.500.000.000	4.456.099.000	320.000.000		320.000.000	320.000.000		320.000.000	400.000.000	400.000.000
4	Cải tạo, nâng cấp đường, sân, vỉa hè trước SVD huyện Long Hồ (giai đoạn 2)	TTLH	Cải tạo, nâng cấp	2021-2025	11430/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	3.675.300.000		3.675.300.000	0		0				3.000.000.000	3.000.000.000
F. LĨNH VỰC CÔNG CÔNG						3.753.000.000	0	2.000.000.000	1.753.000.000	0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000
1	Hệ thống chiếu sáng công cộng (tuyến QL37 từ bến phà Đình Khau đến cầu đóp Ông Chòi, xã Bình Hòa Phước - xã Hoà Ninh), huyện Long Hồ	BHP, HN	Dài 2.077m, 2 TBA 15KVA	2021-2025	1530/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	3.753.000.000		2.000.000.000	1.753.000.000						250.000.000	250.000.000
G. KHÁC						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Khen thưởng công trình giao thông cho các xã đạt giải I, II, III											0			1.100.000.000	1.100.000.000
2	Kinh phí thanh toán, tài toán công trình giao thông Tài chính - Kế hoạch										0				18.626.000.000	18.626.000.000